VOCABULARY TEST

Choose the correct Vietnamese meaning.

1. Primary School
A. Trường Tiểu học B. Trường Trung học cơ sở C. Trường Trung học phổ thông
2. Secondary School
A. Trường Tiểu học B. Trường Trung học cơ sở C. Trường Cao đẳng
3. High School
A. Trường Trung học phổ thông B. Trường Trung học cơ sở C. Trường Tiểu học
4. school year
A. năm học B. năm sinh C. năm làm việc
5. classroom
A. thư viện B. phòng học C. phòng giáo viên
6. classmate
A. giáo viên chủ nhiệm B. bạn cùng lớp C. học sinh giỏi
7. student
A. giáo viên B. học sinh C. phụ huynh
8. facility
A. môn học B. cơ sở, phương tiện C. bài kiểm tra
9. school facilities
A. môn học ở trường B. học sinh của trường C. cơ sở vật chất của trường
10. computer room
A. phòng máy tính B. phòng thí nghiệm C. phòng giáo viên
11. lab (laboratory)
A. phòng học B. phòng máy C. phòng thí nghiệm
12. science lab
A. phòng máy tính B. phòng thí nghiệm khoa học C. thư viện
13. projector
A. máy in B. máy chiếu C. máy tính
14. playground
A. sân chơi B. phòng học C. hành lang
15. staffroom
A. phòng học sinh B. phòng giáo viên C. phòng họp
16. project
A. dự án B. bài kiểm tra C. bài tập về nhà
17. share
A. giữ lại B. chia sẻ C. lấy đi
18. idea
A. ý tưởng B. câu hỏi C. câu trả lời
19. member
A. giáo viên B. thành viên C. bạn bè
20. forget
A. nhớ kỹ B. quên C. nhắc nhở
21. remind
A. quên B. nhắc nhở C. dạy học
22. neighbourhood
A. khu vực lân cận B. thành phố lớn C. đất nước
23. biology
A. môn Vật lí B. môn Sinh học C. môn Hóa học
24. physics
A. môn Sinh học B. môn Lịch sử C. môn Vật lí
25. history
A. môn Địa lí B. môn Lịch sử C. môn Giáo dục công dân
26. physical education
A. môn Toán B. môn Âm nhạc C. môn Giáo dục thể chất

LIVEWORKSHEETS

27. information technology
A. môn Công nghệ thông tin B. môn Khoa học C. môn Tin học văn phòng
28. examination
A. bài tập B. kỳ thi / sự kiểm tra C. dự án
29. entrance examination
A. kỳ thi học kỳ B. kỳ thi đầu vào C. kỳ thi giữa kỳ
30. test
A. bài kiểm tra B. bài giảng C. bài thuyết trình
31. midterm test
A. bài kiểm tra cuối kỳ B. bài kiểm tra đầu năm C. bài kiểm tra giữa kỳ
32. first-term test
A. bài kiểm tra học kỳ I B. bài kiểm tra giữa kỳ C. bài kiểm tra cuối năm
33. gift
A. mua B. cho, tặng C. nhận
34. gifted students
A. học sinh chăm chỉ B. học sinh năng khiếu C. học sinh yếu
35. hard-working
A. lười biếng B. chăm chỉ C. thông minh
36. intelligent
A. ngoan ngoãn B. thông minh C. nổi tiếng
37. well-known / famous
A. giàu có B. nổi tiếng C. chăm chỉ
38. remove … from
A. thêm vào B. lấy ra / loại bỏ khỏi C. giữ lại
39. observe
A. quan sát B. phát triển C. ghi chép
40. development
A. sự quan sát B. sự phát triển C. sự thay đổi
41. develop
A. phá hủy B. phát triển C. dừng lại
42. take notes
A. làm bài tập B. ghi chép C. đọc to
43. learn about
A. dạy về B. học về / tìm hiểu về C. viết về
44. semi-boarding school
A. trường nội trú B. trường bán trú C. trường tư thục
45. lack of
A. đầy đủ B. thiếu C. dư thừa
46. learning resources
A. tài nguyên học tập B. kết quả học tập C. phương pháp học
47. well-equipped
A. thiếu thốn B. được trang bị đầy đủ C. cũ kỹ
48. also
A. nhưng B. vì vậy C. cũng
49. take extra courses
A. nghỉ học thêm B. tham gia khóa học thêm C. bỏ môn học

LIVEWORKSHEETS